

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/DS-ST

Ngày: 12-4-2024

V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Cường**.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông **Trần Hữu Tiến**;
- Ông **Nguyễn Thanh Hồng**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Văn Trọng**, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Thái Thanh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số **451/2023/TLST-DS** ngày **31-10-2023** về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **54/2024/QĐXXST-DS** ngày 18 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh năm 1974; nơi cư trú: **Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà **Nguyễn Thị Ngọc D**: Ông **Vương Sơn H**, sinh năm 1984; nơi cư trú: **Số C, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (là Người đại diện theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 24/10/2023), vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh **Lê Thành Đ**, sinh năm 1986 và chị **Đặng Thị N**, sinh năm 1987; nơi cư trú: **Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh**, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày **07/11/2023**, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc D** là ông **Vương Sơn H** trình bày:

Do quen biết nên bà **D** có cho anh **D**, chị **N** vay số tiền tổng cộng là 425.000.000 đồng, cụ thể lần 1 ngày 10/02/2023 vay 390.000.000 đồng, lần 2 ngày 15/6/2023 vay 35.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, giấy vay tiền do anh **D**, chị **N** cùng ký tên. Mục đích vay tiền để làm vốn kinh doanh, chi tiêu trong gia đình, anh **D**, chị **N** hẹn 04 tháng sau sẽ trả cho bà **D** nhưng đến hẹn anh **D**, chị **N** không trả cho bà **D** được số tiền gốc và lãi nào. Bà **D** nhiều lần đi đòi nhưng anh **D**, chị **N** chỉ hứa hẹn mà không trả tiền cho bà **D**.

Nay khởi kiện bà **D** yêu cầu anh **D**, chị **N** trả cho bà **D** số tiền 425.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo mức 0.83%/tháng kể từ ngày 15/6/2023 cho đến khi xét xử xong vụ án ở cấp sơ thẩm.

*Bị đơn chị **Đặng Thị N** trình bày:*

Chị N và bà **D** chỉ quen biết chứ không có họ hàng. **Chị N** thừa nhận ngày 10/02/2023 có vay của bà **D** số tiền 390.000.000 đồng, và ngày 15/6/2023 vay của bà **D** số tiền 35.000.000 đồng. Giấy mượn tiền do chị **N** viết và ký tên. Mục đích vay tiền để làm ăn và trả nợ cho người khác. Đối với khoản vay 390.000.000 đồng thì thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, không hẹn ngày trả nợ, khoản vay 35.000.000 đồng thì hẹn 15 ngày sẽ trả. Anh **D** chồng chị **N** có biết việc chị **N** vay tiền của bà **D**. Sau khi vay tiền thì chị **N** có trả tiền lãi cho bà **D** nhưng trả được bao nhiêu tiền thì chị **N** không còn nhớ nữa.

Nay chị **N** đồng ý trả cho bà **D** số tiền 425.000.000 đồng và đồng ý trả tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 15/6/2023. Ngoài ra, chị **N** không trình bày gì thêm.

*Bị đơn anh **Lê Thành D** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.*

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Điều 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử xử theo hướng:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **D**, buộc anh **Đ** và chị **N** trả số tiền gốc là 425.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

+ Anh **Đ**, chị **N** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng công khai tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông **Vương Sơn H** vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **H**, anh **Đ**, chị **N**.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc D** yêu cầu Tòa án buộc anh **Lê Thành Đ** và chị **Đặng Thị N** trả cho bà **Nguyễn Thị Ngọc D** số tiền gốc là 425.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo mức 0.83%/tháng kể từ ngày 15/6/2023 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm (ngày 12/4/2024 là 9 tháng 28 ngày), cụ thể: 425.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 9 tháng 28 ngày = 35.040.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị **Đặng Thị N** đồng ý trả tiền như yêu cầu khởi kiện của bà **D**. Bị đơn anh **Lê Thành Đ** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc D** thấy rằng:

[2.1.1] Phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 01 (một) “Giấy mượn nợ đề ngày 10/02/2023” ký tên người mượn tiền vợ chồng “Được” và “**Đặng Thị N**”, số tiền mượn là 390.000.000 đồng và 01 (một) Giấy mượn tiền đề ngày 15/6/2023”, ký tên người mượn tiền là **Đặng Thị N**, số tiền mượn là 35.000.000 đồng. Chị **N** thừa nhận giấy vay tiền do chị **N** viết nên Hội đồng xét xử xác định anh **Đ**, chị **N** có vay tiền của bà **D** là sự thật. Như vậy, nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Ngọc D** đã thực hiện xong nghĩa vụ chứng minh của mình theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.1.2] Bị đơn chị **N** đồng ý trả cho bà **D** 425.000.000 đồng tiền gốc nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với bị đơn anh **Đ** Tòa án không làm việc được, tuy nhiên, qua thu thập chứng cứ thể hiện anh **Đ** đồng ý cùng với chị **N** trả các khoản nợ mà những người cho chị **N**, anh **Đ** vay tiền đang khởi kiện anh **Đ**, chị **N** tại Tòa án. Do đó, cần buộc anh **Đ**, chị **N** cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà **D** là phù hợp.

[2.1.3] Xét yêu cầu tính lãi thấy rằng: Nguyên đơn cho rằng khi vay tiền thỏa thuận lãi suất 2%/tháng và bị đơn cho rằng khi vay tiền có thỏa thuận lãi suất 6%/tháng. Do hai bên có tranh chấp về mức lãi suất nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để giải quyết và lãi suất được tính như sau: $425.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 9 \text{ tháng} 28 \text{ ngày (từ ngày 15/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 12/4/2024)} = 35.040.000 \text{ đồng}$. Phía bị đơn đồng ý trả tiền lãi theo quy định của pháp luật cho phía nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc D, buộc anh Lê Thành Đ và chị Đặng Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền gốc là 425.000.000 đồng và 35.040.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 460.040.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Điều 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự.

[3] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

H1

[4] Về án phí: Căn cứ vào các Điều 144, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc D không phải chịu nên hoàn trả lại cho bà D 10.812.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

- Anh Lê Thành Đ và chị Đặng Thị N phải chịu 22.402.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Điều 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc D đối với anh Lê Thành Đ và chị Đặng Thị N về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Buộc anh Lê Thành Đ và chị Đặng Thị N có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc D 425.000.000 (bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng tiền gốc và 35.040.000 (ba mươi lăm triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng tiền lãi, tổng

cộng là 460.040.000 (bốn trăm sáu mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành ỏn bà Nguyễn Thị Ngọc D cú đơn yêu cầu thi hành ỏn, nếu người phải thi hành ỏn anh Lê Thành Đ và chị Đặng Thị N khụng thi hành số tiền trờn, thờ hàng thông người phải thi hành ỏn anh Lê Thành Đ và chị Đặng Thị N cũn phải trả cho người được thi hành ỏn bà Nguyễn Thị Ngọc D số tiền lói đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dõn sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc D không phải chịu nên hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc D 10.812.500 (mười triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0008773 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Anh Lê Thành Đ và chị Đặng Thị N phải chịu 22.402.000 (hai mươi hai triệu bốn trăm lẻ hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Cương

